

Số 309/QĐ-STNMT

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 7 năm 2018

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2018; Quyết định số 408/QĐTNMT ngày 18/12/2017 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 26/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt bổ sung danh sách và giao dự toán kinh phí thực hiện Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ; Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 06/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt và giao bổ sung dự toán kinh phí năm 2018 cho Sở Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 04/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt bổ sung dự toán kinh phí thực hiện xây dựng Đề án điều chỉnh địa giới hành chính để mở rộng thành phố Tuyên Quang và thành lập phường thuộc thành phố Tuyên Quang; Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 08/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc điều chỉnh, bổ sung nội dung và dự toán kinh phí của Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 20/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc giao nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang năm 2018,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường (theo các biểu đính kèm).

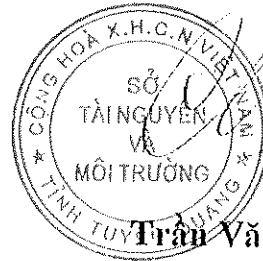
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Lãnh đạo Sở;
- Sở Tài chính;
- Như Điều 3 (thi hành);
- Lưu VT.

**GIÁM ĐỐC**



**Trần Văn Chiến**

**CÔNG KHAI SỐ LIỆU**  
**THỰC HIỆN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018**  
 (Kèm theo Quyết định số 309/QĐ-STNMT ngày 16/7/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị: 1.000 đồng

ST T	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH 2018	TỔNG SỐ	TÌNH HÌNH THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018							
				Văn phòng Sở	Chi cục Quản lý đất đai	Chi cục Bảo vệ môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Trung tâm Quan trắc và bảo vệ môi trường	
A	B		1=2+3+...+8	2	3	4	5	6	7	8	
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	6.565.000	4.552.401	290.750	77	554.400	2.357.324	49.100	0	1.300.750	
1	Tổng thu (1.1+1.2)	6.565.000	4.552.401	290.750	77	554.400	2.357.324	49.100	0	1.300.750	
1.1	Số thu phí, lệ phí	2.797.000	1.788.050	290.750	77	554.400	934.123	8.700	0	0	
	Phí cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản	335.000	213.000	213.000							
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	10.000	70.000	70.000							
	Phí thẩm định hồ sơ khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước	10.000	7.750	7.750							
	Phí cấp quyền sử dụng đất	80.000	77		77						
	Phí Bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	1.297.000	348.300			348.300					
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	165.000	206.100			206.100					

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018										
ST T	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH 2018	TỔNG SỐ	Văn phòng Sở	Chi cục Quản lý đất đai	Chi cục Bảo vệ môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Trung tâm Quan trắc và bảo vệ môi trường
A	B		1=2+3+...+8	2	3	4	5	6	7	8
	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất	291.000	539.875				539.875			
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	112.000	89.828				89.828			
	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	20.000	15.300				15.300			
	Phí đăng ký giao dịch đảm bảo	452.000	289.120				289.120			
	Phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc bản đồ	25.000	8.700					8.700		
1.2	Thu dịch vụ	3.768.000	2.764.351							
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	4.494.000	2.965.178	69.200	45.900	251.900	1.423.201	40.400	0	1.500.750
2.1	Chi quản lý hành chính	522.000	367.000	69.200	45.900	251.900	0	0	0	0
2.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	522.000	367.000	69.200	45.900	251.900	0	0	0	0
-	Số thu để lại dành làm lương	455.000	27.680	27.680						
	Trừ nguồn cải cách tiền lương năm 2016	248.000	0							
	Nguồn cải cách tiền lương 2018	188.000	0							
-	Số thu để lại theo quy định	67.000	41.520	41.520						
2.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0							
2.2	Chi sự nghiệp kinh tế	1.542.000	1.898.178				1.856.678	41.500	0	0

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

ST T	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH 2018	TỔNG SỐ	TÌNH HÌNH THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018						
				Văn phòng Sở	Chi cục Quản lý đất đai	Chi cục Bảo vệ môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Trung tâm Quan trắc và bảo vệ môi trường
A	B		$I=2+3+...+8$	2	3	4	5	6	7	8
2.2.	Kinh phí bảo đảm hoạt động thường xuyên	1.542.000	1.898.178					41.500		
1	Số thu để lại dành làm lương	940.000	0				1.856.678			0
	Trừ nguồn cải cách tiền lương năm 2016	500.000	0							
	Nguồn cải cách tiền lương 2018	402.000	0							
-	Số thu để lại chi cho hoạt động sự nghiệp	602.000	0							
2.2.	Kinh phí bảo đảm hoạt động không thường xuyên	0	0							
2										
2.3	Chi sự nghiệp môi trường	2.430.000	700.000				0	0	0	700.000
2.3.	Kinh phí bảo đảm hoạt động thường xuyên	2.430.000	700.000							
1	Số thu để lại dành làm lương	0	0							700.000
-	Số thu để lại chi cho hoạt động sự nghiệp	2.430.000	700.000							
2.3.	Kinh phí bảo đảm hoạt động không thường xuyên	0	0							
2										
3	Nộp NSNN theo quy định	2.071.000	1.191.773	221.550	30.600	302.500	500.646	7.500	0	128.977
3.1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	1.694.000	912.976	221.550	30.600	302.500	358.326		0	0
	Phí cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản	335.000	213.000	213.000						
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	1.000	7.000	7.000						

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018										
ST T	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH 2018	TỔNG SỐ	Văn phòng Sở	Chi cục Quản lý đất đai	Chi cục Bảo vệ môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Trung tâm Quan trắc và bảo vệ môi trường
A	B		1=2+3+...+8	2	3	4	5	6	7	8
	Phí thẩm định hồ sơ khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước	1.000	1.550	1.550						
	Phí cấp quyền sử dụng đất	32.000	30.600		30.600					
	Phí Bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	975.000	0							
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	33.000	0							
	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất	117.000	0							
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	112.000	0							
	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	12.000	0							
	Phí đăng ký giao dịch đảm bảo	68.000	0							
	Phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc bản đồ	10.000	0							
3.2	<b>Nộp thuế dịch vụ</b>	107.000	142.320				142.320			
II	<b>DỰ TOÁN CHI NSNN (1+2+3)</b>	51.949.598	16.494.204	10.886.909	460.413	245.950	2.839.671	300.900	1.760.361	0
I	<b>Chi quản lý hành chính (1.1+1.2)</b>	6.446.188	2.617.586	1.911.223	460.413	245.950	0	0	0	0
I.1	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	5.176.000	2.451.843	1.825.993	379.900	245.950	0	0	0	0
	Chi định mức theo Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND	760.000	420.584	326.154	56.750	37.680				

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018										
ST T	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH 2018	TỔNG SỐ  $I=2+3+...+8$	Văn phòng Sở	Chi cục Quan lý đất đai	Chi cục Bảo vệ môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Trung tâm Quan trắc và bảo vệ môi trường
A	B									
	Trong đó: Kinh phí trích lập quỹ thi đua khen thưởng thực hiện theo Nghị định số 91/2017/NĐ-CP	28.000	17.000	17.000						
	Chi tiền lương, các khoản phụ cấp theo lương	3.930.000	1.627.683	1.226.983	255.350	145.350				
	Chi các khoản bảo hiểm và kinh phí công đoàn	664.000	323.996	206.476	54.600	62.920				
	Chi phụ cấp trách nhiệm cấp ủy	37.000	16.380	16.380						
	Chi xăng dầu xe ô tô	240.000	63.200	50.000	13.200					
	Trừ số thu để lại làm lương:	-455.000	0							
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Đã trừ kinh phí tiết kiệm chi 10%)	1.270.188	165.745	85.230	80.513	0	0	0	0	0
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của lực lượng xử phạt	216.000	35.230	35.230						
-	Kinh phí triển khai công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh	135.000	30.000	30.000						
-	Kinh phí mua sắm:		0							
	Máy đo toàn đạc điện tử SOKKIA 330R (2 màn hình chế độ đo không gương) (01 bộ)	135.000	0							
	Bộ thiết bị lấy mẫu khí	50.000	0							
	Máy in khổ A0	81.000	0							
	Máy toàn đạc điện tử Topcon Model ES - 105C (Hoặc tương đương) (03 bộ)	405.000	0							

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

ST T	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH 2018	TỔNG SỐ	Văn phòng Sở	Chi cục Quản lý đất đai	Chi cục Bảo vệ môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Trung tâm Quan trắc và bảo vệ môi trường
A	B									
	Mua bàn ghế tiếp khách phòng lãnh đạo 02 bộ	20.000	20.000	20.000						
	Mua bộ máy vi tính, máy in 05 bộ	65.000	0							
	Máy quét 2 mặt ( 01 bộ x 12.000.000 đồng/ bộ)	12.000	0							
	Bộ bàn ghế làm việc ( 01 bộ x 5.000.000 đồng/ bộ)	5.000	0							
	Tủ đựng hồ sơ, tài liệu ( 01 tủ x 8.000.000 đồng/ tủ)	8.000	0							
	Mua máy định vị cầm tay GPS ( 02 bộ x 15.000.000 đồng/ máy)	30.000	0							
-	Kinh phí thực hiện nông thôn mới	15.000	0							
-	Kinh phí thực hiện xây dựng Đề án điều chỉnh địa giới hành chính để mở rộng thành phố Tuyên Quang và thành lập phường thuộc thành phố Tuyên Quang	12.675	0							
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ	80.513	80.513	80.513						
1.3	Kinh phí tiết kiệm 10%	68.000	0							
2	Chi sự nghiệp kinh tế (2.1+2.2)	44.582.410	13.603.908	8.644.686	0	0	2.839.671	300.900	1.818.651	0
2.1	Kinh phí bảo đảm hoạt động thường xuyên	7.732.000	3.986.375	0	0	0	1.892.724	275.000	1.818.651	0
	Chi định mức theo Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND	1.112.000	444.488					52.200	392.288	



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018										
ST T	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH 2018	TỔNG SỐ	Văn phòng Sở	Chi cục Quản lý đất đai	Chi cục Bảo vệ môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Trung tâm Quan trắc và bảo vệ môi trường
A	B		$1=2+3+...+8$	2	3	4	5	6	7	8
	Trong đó: Kinh phí trích lập quỹ thi đua khen thưởng thực hiện theo Nghị định số 91/2017/NĐ-CP	67.000	0							
	Chi tiền lương, các khoản phụ cấp theo lương	6.110.000	1.319.021					168.800	1.150.221	
	Chi các khoản bảo hiểm và kinh phí công đoàn	1.290.000	298.377					54.000	244.377	
	Chi xăng dầu xe ô tô	160.000	31.765						31.765	
	Trừ số thu nguồn CCTL năm 2016	-538.000	0							
	Trừ số thu nguồn CCTL năm 2018	-402.000	0							
2.2	Kinh phí bảo đảm hoạt động không thường xuyên (Đã trừ kinh phí tiết kiệm chi 10%)	36.850.410	9.617.533	8.644.686	0	0	946.947	25.900	0	0
-	Kinh phí xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	3.000.000	520.912	520.912						
-	Kinh phí thực hiện dự án điều tra khoanh định, công bố vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất, vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	685.000	0							
-	Đề án truyền thông về Tài nguyên nước giai đoạn 2018-2025	90.000	0							
-	Dự án xây dựng phương án cấm mọc hành lang nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	90.000	0							
-	Xây dựng và quản lý dữ liệu thông tin bản đồ địa chất, khoáng sản	1.983.000	0							

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018										
ST T	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH 2018	TỔNG SỐ	Văn phòng Sở	Chi cục Quản lý đất đai	Chi cục Bảo vệ môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Trung tâm Quan trắc và bảo vệ môi trường
A	B		1=2+3+...+8	2	3	4	5	6	7	8
-	Dự án lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất, đo đạc lập bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận đối với các công ty lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	22.275.000	7.691.774	7.691.774						
	Tăng cường Quản lý đất đai và XD CSDL đất đai GD 2017-2020 (VILG)	5.201.560	0							
	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp nhà làm việc và phòng lắp đặt thiết bị tiếp nhận thông tin dữ liệu quan trắc môi trường liên tục tự động	1.000.000	432.000	432.000						
-	Kinh phí tổ chức xác định cấp quyền khai thác khoáng sản	405.000	0							
-	Kinh phí lập Dự án điều tra, phân hạng đất nông nghiệp tỉnh Tuyên Quang	85.000	0							
-	Kinh phí cho cán bộ hợp đồng:	1.541.850	946.947							
	<i>Lương và phụ cấp theo lương</i>	1.142.000	0				946.947			
	<i>Các khoản bảo hiểm và kinh phí công đoàn</i>	231.000	0							
	<i>Kinh phí trợ cấp I lần cho cán bộ ở vùng đặc biệt khó khăn</i>	26.000	0							
	<i>Kinh phí in, đóng số mục kê, số địa chính</i>	142.850								
-	Kinh phí mua sắm:	164.000	0							

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018										
ST T	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH 2018	TỔNG SỐ	Văn phòng Sở	Chi cục Quản lý đất đai	Chi cục Bảo vệ môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Trung tâm Quan trắc và bảo vệ môi trường
A	B		$1=2+3+...+8$	2	3	4	5	6	7	8
	Bàn họp ( 3 chiếc x 10.000.000 đồng/ chiếc)	27.000	0							
	Bộ máy tính để bàn ( 05 bộ x 13.000.000 đồng/ bộ)	65.000	0							
	Máy in canon 3300 ( 4 cái x 5.000.000 đồng/ cái)	20.000	0							
	Giá sắt để tài liệu ( 6 giá)	10.000	0							
	Tủ sắt Xuân Hòa 2 cánh ( 2 tủ x 3.000.000 đồng/ tủ)	6.000	0							
	Bộ bàn ghế làm việc ( 8 bộ x 5.000.000 đồng/ bộ)	36.000	0							
-	Kinh phí số hóa tài liệu, hồ sơ quản lý đất đai	81.000	0							
-	Kinh phí xây dựng bản đồ nền cơ sở các xã, phường thuộc thành phố Tuyên Quang và huyện Yên Sơn	81.000	0							
-	Kinh phí tập huấn, hướng dẫn sử dụng các phần mềm chuyên ngành cho địa chính cấp xã, cấp huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	70.000	0							
-	Kinh phí thuê phần mềm hệ thống quản lý văn bản điều hành VNPT OFFICE	26.000	25.900					25.900		
-	Kinh phí mua máy photocopy	72.000	0							
2.3	Kinh phí tiết kiệm 10%	336.000	0							

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018										
ST T	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH 2018	TỔNG SỐ	Văn phòng Sở	Chi cục Quản lý đất đai	Chi cục Bảo vệ môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Trung tâm Quan trắc và bảo vệ môi trường
A	B		$1=2+3+...+8$	2	3	4	5	6	7	8
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (3.1+3.2)	921.000	331.000	331.000	0	0	0	0	0	0
3.1	Kinh phí bảo đảm hoạt động thường xuyên Chi từ nguồn thu được để lại		0							0
3.2	Kinh phí bảo đảm hoạt động không thường xuyên (Đã trừ kinh phí tiết kiệm chi 10%) Kinh phí quan trắc, phân tích các thành phần môi trường đất, nước, không khí theo mạng lưới quan trắc các điểm quan trắc của tỉnh Tuyên Quang Kinh phí tổ chức các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường Kinh phí lập Báo cáo hiện trạng môi trường	921.000 993.000 133.000 126.000	331.000 331.000 0 0	331.000 331.000 0 0	0 0 0 0	0 0 0 0	0 0 0 0	0 0 0 0	0 0 0 0	0 0 0 0
3.3	Kinh phí tiết kiệm 10%	29.000	0							
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN			1010286.	1102649	1102552	1013336	1042918	1122776	
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch			2461	2461	2461	2461	2461	2461	